

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 1

MÔN: TIẾNG ANH 10 FRIENDS GLOBAL

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	7. C	13. B	19. prosperity	25. B	35. True
2. A	8. D	14. C	20. invention	26. C	36. True
3. D	9. C	15. B	21. Gareth	27. A	37. B
4. B	10. D	16. protecting	22. Davina	28. D	38. B
5. B	11. D	17. awareness	23. Ben	33. False	39. A
6. A	12. A	18. decision	24. Katie	34. True	40. A

29. My friends and I haven't arrived here for three months.
 30. Jenny said that she had found a great music website the day before.
 31. All the tickets for Friday's concert have been sold.
 32. If the tickets weren't so expensive, we could buy them.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. C

Kiến thức: Phát âm "a"**Giải thích:**

- A. camcorder /'kæm.ko:.də/
- B. camera /'kæm.rə/
- C. radio /'reɪ.di.əʊ/
- D. ceramic /sə'ræm.ɪk/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /ei/, các phương án còn lại phát âm /æ/.

Chọn C

2. A

Kiến thức: Phát âm "o"**Giải thích:**

- A. copper /'kɒp.ə/
- B. golden /'gəʊl.dən/
- C. profile /'prəʊ.faɪl/
- D. headphone /'hed.fəʊn/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /ɒ/, các phương án còn lại phát âm /əʊ/.

Chọn A

3. D

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. earbud /'iə.bʌd/

B. rubber /'rʌb.ə/

C. leather /'leð.ə/

D. attach /ə'tætʃ/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

4. B

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. microphone /'maɪ.krə.fəʊn/

B. develop /dɪ'vel.əp/

C. vehicle /'vi:ə.kəl/

D. company /'kʌm.pə.ni/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn B

5. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. deafness (n): điếc

B. baldness (n): hói

B. blindness (n): mù

D. dumbness (n): câm

Martin's father and grandfather haven't got much hair. He says that **baldness** has always been a problem for men in his family.

(Cha và ông của Martin không có nhiều tóc. Anh ấy nói rằng chứng hói đầu luôn là một vấn đề đối với những người đàn ông trong gia đình anh ấy.)

Chọn B

6. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. invention (n): phát minh

B. action (n): hành động

C. improvement (n): cải tiến

D. appliance (n): thiết bị

Maybe the robot was the best **invention** of the 20th century.

(Có lẽ robot là phát minh tốt nhất của thế kỷ 20.)

Chọn A

7. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. statement (n): tuyên bố

B. reaction (n): phản ứng

C. movement (n): sự di chuyển

D. display (n): hiển thị

Look, it's working. You can see the **movement** of the cursor on the screen.

(Hãy nhìn xem, nó đang hoạt động. Bạn có thể thấy chuyển động của con trỏ trên màn hình.)

Chọn C

8. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. exploitation (n): khai thác

B. finding (n): phát hiện

C. exploration (n): thăm dò

D. discovery (n): khám phá

I think the first antibiotic was the greatest medical **discovery**.

(Tôi nghĩ rằng loại thuốc kháng sinh đầu tiên là khám phá y học vĩ đại nhất.)

Chọn D

9. C

Kiến thức: Thì hiện tại hoàn thành

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết "for" (*khoảng*) => cấu trúc thì hiện tại hoàn thành ở dạng khẳng định câu bị động chủ ngữ số ít "English" (*tiếng Anh*): S + has + been V3/ed + (by O).

teach – taught – taught (v): dạy

English **has been taught** at state schools as a compulsory lesson for 20 years.

(Tiếng Anh đã được dạy tại các trường công lập như một tiết học bắt buộc trong 20 năm.)

Chọn C

10. D

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết “last night” (*tối qua*) => cấu trúc thì quá khứ đơn ở dạng khẳng định với động từ thường:

S + V2/ed.

lose – lost – lost (v): mất

Last night I **lost** my key. I had to ask my roommate to open the door for me.

(*Đêm qua tôi bị mất chìa khóa. Tôi phải nhờ bạn cùng phòng mở cửa cho tôi.*)

Chọn D

11. D

Kiến thức: Thì tương lai gần

Giải thích:

Thì tương lai gần dùng để diễn tả hành động đã được lên kế hoạch và có tính toán từ trước trong tương lai gần.

Dấu hiệu nhận biết “next month” (*tháng sau*) => cấu trúc thì tương lai gần chủ ngữ số ít “Natalie” ở dạng khẳng định: S + is + going to + Vo (nguyên thể).

Natalie is **going to** have a baby next month.

(*Natalie sắp có em bé vào tháng tới.*)

Chọn D

12. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. newsagent’s (n): quầy bán báo

B. jeweller’s (n): tiệm trang sức

C. optician’s (n): tiệm khám mắt

D. florist’s (n): tiệm bán hoa

I want to buy a couple of magazines, so I’m going to the **newsagent’s**.

(*Tôi muốn mua một vài tạp chí, vì vậy tôi sẽ đến quầy bán báo.*)

Chọn A

13. B

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

Câu điều kiện loại 1 dùng để đặt ra một điều kiện có thể có thật ở hiện tại hoặc tương lai với kết quả có thể xảy ra.

Cấu trúc câu điều kiện loại 1: If + S + V(s/es), S + will + Vo (nguyên thể)

If I **know** how to do these maths exercises, I **will finish** my homework tonight.

(*Nếu tôi biết cách làm những bài tập toán này, tôi sẽ hoàn thành bài tập về nhà tối nay.*)

Chọn B

14. A

Kiến thức: Thì hiện tại hoàn thành

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết “in the last century” “*trong thế kỉ vừa qua*” => cấu trúc thì hiện tại hoàn thành ở dạng khẳng định thể bị động chủ ngữ số nhiều “forests” (*rừng*): S + have + been + V3/ed + (by O).

destroy – destroyed – destroyed (v): phá hủy

In the last century, a lot of the world’s forests **have been destroyed** to provide wood for making furniture and paper.

(*Trong thế kỉ trước, rất nhiều khu rừng trên thế giới đã bị phá hủy để cung cấp gỗ làm đồ nội thất và giấy.*)

Chọn A

15. B

Kiến thức: Thì tương lai đơn

Giải thích:

Thì tương lai đơn dùng để đưa ra một lời đề nghị giúp đỡ.

Cấu trúc thì tương lai đơn ở dạng khẳng định: S + will + Vo (nguyên thể)

“The doorbell is ringing”. - “OK, I **will answer** it.”

(*“Chuông cửa reo”. - “Được, tôi sẽ trả lời.”*)

Chọn B

16. protecting

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau giới từ “for” (*cho*) cần một động từ ở dạng V-ing chỉ hành động.

protect (v): bảo vệ

You should have a good pair of sunglasses for **protecting** against the sun’s rays.

(*Bạn nên có một cặp kính râm tốt để bảo vệ khỏi tia nắng mặt trời.*)

Đáp án: protecting

17. awareness

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau mạo từ “an” cần một danh từ đếm được số ít.

aware (v): nhận thức => awareness (n): ý thức

It’s important that students develop an **awareness** of how the internet can be used.

(*Điều quan trọng là học sinh phát triển nhận thức về cách sử dụng internet.*)

Đáp án: awareness

18. decision

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau tính từ “wrong” (*sai*) cần một danh từ.

Sau mạo từ “a” cần một danh từ đếm được số ít.

decide (v): quyết định => decision (n): quyết định

I think I have made a wrong **decision** because I didn't spend much time on it.

(Tôi nghĩ rằng tôi đã đưa ra một quyết định sai lầm vì tôi đã không dành nhiều thời gian cho nó.)

Đáp án: decision

19. prosperity

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau động từ “brought” (*mang lại*) cần một danh từ.

prosper (v): phát đạt => prosperity (n): sự thịnh vượng

The new policy has brought **prosperity** to our country.

(Chính sách mới đã mang lại sự thịnh vượng cho đất nước chúng ta.)

Đáp án: prosperity

20. invention

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau mạo từ “the” cần một danh từ.

Do động từ “has” nên chủ ngữ số ít.

invent (v): phát minh => invention (n): sự phát minh

The **invention** of the computer has revolutionized the business world.

(Việc phát minh ra máy tính đã cách mạng hóa thế giới kinh doanh.)

Đáp án: invention

21. Gareth

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

had an idea because they were having trouble with something?

(có một ý tưởng bởi vì họ đang gặp rắc rối với một cái gì đó?)

Thông tin: I realised that many teenagers were probably having the same problem. So **I came up with an idea** for a new website.

(Tôi nhận ra rằng nhiều thanh thiếu niên có thể gặp phải vấn đề tương tự. Vì vậy, tôi đã nảy ra một ý tưởng cho một trang web mới.)

Đáp án: Gareth

22. Davina

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

started by selling some of his/her old things?

(bắt đầu bằng cách bán một số đồ cũ của mình?)

Thông tin: I could only go on the trip if I paid for it myself. So, I needed to **sell something** and make money.

(Tôi chỉ có thể thực hiện chuyến đi nếu tôi tự trả tiền. Vì vậy, tôi cần phải bán một cái gì đó và kiếm tiền.)

Đáp án: Davina

23. Ben

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

gives free advice to people?

(tư vấn miễn phí cho mọi người?)

Thông tin: I **give people advice** about shopping – and if they have money problems, I tell them the best thing to do.

(Tôi đưa ra lời khuyên cho mọi người về việc mua sắm – và nếu họ gặp vấn đề về tiền bạc, tôi sẽ nói với họ điều tốt nhất nên làm.)

Đáp án: Ben

24. Katie

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

made something in a different way?

(làm một cái gì đó theo một cách khác?)

Thông tin: Instead of lots of sugar, I used more fruit and healthy kinds of low-sugar chocolate.

(Thay vì nhiều đường, tôi sử dụng nhiều trái cây và các loại sô cô la ít đường tốt cho sức khỏe.)

Đáp án: Katie

25. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Điều gì là đúng về việc leo lên Dawn Wall?

- A. Những người leo núi không thể ngủ cho đến khi họ hoàn thành.
- B. Những người leo núi đã hoàn thành nó cùng một lúc.
- C. Cả hai người leo núi đều thấy khá dễ dàng.
- D. Dây thừng đã giúp cả hai người đàn ông leo lên.

Thông tin: But in the end, both men **finished the climb together**. It was an amazing achievement.

(Nhưng cuối cùng, cả hai người đàn ông đã hoàn thành cuộc leo núi cùng nhau. Đó là một thành tích đáng kinh ngạc.)

Chọn B

26. C

Kiến thức: Đọc hiểu**Giải thích:**

Người viết nói rằng việc leo núi của Will Gadd rất khó khăn vì _____.

- A. anh ấy bị ướt.
- B. nó có ba phần.
- C. băng ở những nơi khác nhau là khác nhau.
- D. trời rất lạnh.

Thông tin: But it was an extremely difficult climb. **The ice was very thick in some places**, but not in other places.*(Nhưng đó là một cuộc leo núi cực kỳ khó khăn. Băng rất dày ở một số nơi, nhưng không phải ở những nơi khác.)*

Chọn C

27. A

Kiến thức: Đọc hiểu**Giải thích:**

Terrence Jones nghĩ rằng mọi người leo trèo nguy hiểm vì...

- A. họ thích sự hào hứng.
- B. họ muốn chết.
- C. họ cảm thấy may mắn khi được sống.
- D. họ không sợ bất cứ điều gì.

Thông tin: Dangerous situations are **very exciting**,' says climber Terrence Jones. 'They make you feel alive.'*(Những tình huống nguy hiểm rất thú vị', nhà leo núi Terrence Jones nói. 'Họ làm cho bạn cảm thấy còn tồn tại.)'*

Chọn A

28. D

Kiến thức: Đọc hiểu**Giải thích:**

Anh ấy gợi ý rằng trong tương lai, một số người _____

- A. sẽ tìm thấy nhiều thử thách leo núi hơn trên Trái đất.
- B. không muốn leo núi nữa.
- C. sẽ quan tâm nhiều hơn đến du hành vũ trụ.
- D. có thể leo lên các hành tinh khác.

Thông tin: But perhaps one day far in the future people won't climb on Earth. There are still mountains to **climb on Mars!**

(Nhưng có lẽ một ngày không xa trong tương lai con người sẽ không leo lên Trái đất nữa. Vẫn còn những ngọn núi để leo trên sao Hỏa!)

Chọn D

29.

Kiến thức: Thì hiện tại hoàn thành

Giải thích:

Cấu trúc thì quá khứ đơn: S + V2/ed + khoảng thời gian + ago.

Cấu trúc thì hiện tại hoàn thành: S + have / has + NOT + V3/ed + for + khoảng thời gian.

arrive – arrived – arrived (v): đến

My friends and I arrived here three months ago.

(Bạn bè của tôi và tôi đã đến đây ba tháng trước.)

Đáp án: **My friends and I haven't arrived here for three months.**

(Bạn bè của tôi và tôi đã không đến đây trong ba tháng.)

30.

Kiến thức: Câu tường thuật

Giải thích:

Cấu trúc viết câu tường thuật dạng kể với động từ tường thuật “said” (nói): S + said + (that) + S + V (lùi thì).

- Lùi thì: thì quá khứ đơn “found” => thì quá khứ hoàn thành “had found”.

- Đổi trạng ngữ chỉ thời gian: “yesterday” (hôm qua) => “the day before” (ngày hôm trước).

find – found – found (v): tìm ra

Jenny said, ‘I found a great music website yesterday.’

(Jenny nói, 'Tôi đã tìm thấy một trang web âm nhạc tuyệt vời vào ngày hôm qua.')

Đáp án: **Jenny said that she had found a great music website the day before.**

(Jenny nói rằng cô ấy đã tìm thấy một trang web âm nhạc tuyệt vời vào ngày hôm trước.)

31.

Kiến thức: Câu bị động

Giải thích:

Thì hiện tại hoàn thành

- câu chủ động với: S + have/ has + V3/ed.

- câu bị động với chủ ngữ số nhiều “tickets” (vé): S + have + been + V3/ed + (by O).

Alice has sold all the tickets for Friday's concert.

(Alice đã bán hết vé cho buổi hòa nhạc hôm thứ Sáu.)

Đáp án: **All the tickets for Friday's concert have been sold.**

(Tất cả vé cho buổi hòa nhạc hôm thứ Sáu đã được bán hết.)

32.

Kiến thức: Câu điều kiện loại 2

Giải thích:

Câu điều kiện loại 2 diễn tả một điều giả định không có thật ở hiện tại.

Cấu trúc câu điều kiện loại 2: If + S + V2/ed, S + would/ could + Vo (nguyên thể).

We can't buy the tickets because they're so expensive.

(Chúng tôi không thể mua vé vì chúng quá đắt.)

Đáp án: **If the tickets weren't so expensive, we could buy them.**

(Nếu vé không quá đắt, chúng ta có thể mua chúng.)

Bài nghe 1:

A: Today in the studio with we have Dave. Dave has organized a competition to find the best young inventor in the country. So, Dave can you tell us a bit more about the competition?

B: Dave: Yeah, sure! My friend and i decided to have the competition because we know young people are great at thinking of amazing ideas for inventions. I've seen some fantastic ideas from people younger than eight years old. We've decided to allow young people aged 14 to 19 to enter this year competition. But next year we are going to allow 8 to 13 years old to enter, too.

A: That's great! So, what are you looking for?

B: Ideas, really. Maybe you use a product everyday but you think it could be improved or changed in some way or perhaps you've got an idea for something really new - a totally new product. It could be something very simple like a plastic cover to protect the vices in the rain. Or it could be something much more difficult to make like a solar powered gadget.

A: Great, so how can people enter the competition?

B: I need to send us a description of their invention. Whether it's completely new or an improvement to an old design. We want to know what it is, how they thought of the idea, and why they think people would want to use it. They also need to provide a very good drawing of the invention.

A: So, they don't need to be actually make the invention?

B: They can if they want to. It is a simple idea, then why not build it. But if you design something difficult to make, it's best to just draw a plan.

A: Great! So, what happened when people send their designs to you?

B: The designs will be judged by team of 5 adult inventors. There are some really famous inventors taking part. Each adult inventor will choose the idea that he or she likes best. They will then work on the design with the young inventor. Cameras will film them while they are working, too. There will be a special documentary on Channel 10 about making the inventions.

A: Right! And what will happen after that?

B: Well, the final invention will be made into the product. And we hope that they will become popular, sell, and make a lot of money.

A: Hm, so tell me Dave. What do you think is the best invention for the last 20 years?

Hm, That's a difficult question. Lots of people say it's 3D-printer because it allows you to print any objects. But I'm more interested in the invention that help people around the world. I think Trevor Baylises radio is amazing because it doesn't use electricity or batteries. Poor people and very remote places in Africa are using it right now.

A: Great! Have you got any more advice for young people before they enter this competition?

B: Yes, You need to think of a product that lots of people want to use. If you can do that, it would be a great invention.

A: Thanks very much, Dave. It's been great to talk to you.

Tạm dịch:

A: Hôm nay trong phòng thu với chúng tôi có Dave. Dave đã tổ chức một cuộc thi để tìm ra nhà phát minh trẻ xuất sắc nhất trong nước. Vì vậy, Dave, bạn có thể cho chúng tôi biết thêm một chút về cuộc thi không?

B: Dave: Vâng, chắc chắn rồi! Tôi và bạn tôi quyết định tổ chức cuộc thi vì chúng tôi biết những người trẻ tuổi rất giỏi trong việc nghĩ ra những ý tưởng tuyệt vời cho các phát minh. Tôi đã thấy một số ý tưởng tuyệt vời từ những người trẻ hơn tám tuổi. Chúng tôi đã quyết định cho phép những người trẻ tuổi từ 14 đến 19 tham gia cuộc thi năm nay. Nhưng năm tới chúng tôi cũng sẽ cho phép trẻ em từ 8 đến 13 tuổi tham gia.

A: Điều đó thật tuyệt! Vậy bạn đang tìm cái gì?

B: Ý tưởng, thực sự. Có thể bạn sử dụng một sản phẩm hàng ngày nhưng bạn nghĩ rằng nó có thể được cải thiện hoặc thay đổi theo một cách nào đó hoặc có lẽ bạn có ý tưởng về một thứ gì đó thực sự mới - một sản phẩm hoàn toàn mới. Nó có thể là một cái gì đó rất đơn giản như một tấm che nhựa để bảo vệ khi trời mưa. Hoặc nó có thể là thứ gì đó khó chế tạo hơn nhiều như thiết bị chạy bằng năng lượng mặt trời.

A: Tuyệt, vậy làm thế nào mọi người có thể tham gia cuộc thi?

B: Tôi cần gửi cho chúng tôi bản mô tả phát minh của họ. Cho dù đó là thiết kế hoàn toàn mới hay cải tiến từ thiết kế cũ. Chúng tôi muốn biết nó là gì, họ nghĩ ra ý tưởng đó như thế nào và tại sao họ nghĩ mọi người sẽ muốn sử dụng nó. Họ cũng cần cung cấp một bản vẽ rất tốt về sáng chế.

A: Vì vậy, họ không cần phải thực sự tạo ra phát minh?

B: Họ có thể nếu họ muốn. Đó là một ý tưởng đơn giản thì tại sao không xây dựng nó. Nhưng nếu bạn thiết kế một thứ gì đó khó thực hiện, thì tốt nhất bạn chỉ nên vẽ một kế hoạch.

A: Tuyệt vời! Vậy điều gì đã xảy ra khi mọi người gửi thiết kế của họ cho bạn?

B: Các thiết kế sẽ được đánh giá bởi nhóm 5 nhà phát minh trưởng thành. Có một số nhà phát minh thực sự nổi tiếng tham gia. Mỗi nhà phát minh trưởng thành sẽ chọn ý tưởng mà mình thích nhất. Sau đó, họ sẽ làm việc trên thiết kế với nhà phát minh trẻ tuổi. Máy ảnh cũng sẽ quay phim khi họ đang làm việc. Sẽ có một bộ phim tài liệu đặc biệt trên Kênh 10 về việc tạo ra các phát minh.

A: Đúng! Và điều gì sẽ xảy ra sau đó?

B: Chà, phát minh cuối cùng sẽ được đưa vào sản phẩm. Và chúng tôi hy vọng rằng chúng sẽ trở nên phổ biến, bán chạy và kiếm được nhiều tiền.

A: Hừm, vậy hãy nói cho tôi biết Dave. Bạn nghĩ gì là phát minh tốt nhất trong 20 năm qua?

B: Hm, Đó là một câu hỏi khó. Nhiều người nói đó là máy in 3D vì nó cho phép bạn in bất kỳ đối tượng nào. Nhưng tôi quan tâm hơn đến phát minh giúp ích cho mọi người trên khắp thế giới. Tôi nghĩ đài phát thanh Trevor Baylis thật tuyệt vời vì nó không sử dụng điện hay pin. Người nghèo và những nơi rất xa ở Châu Phi đang sử dụng nó ngay bây giờ.

A: Tuyệt vời! Bạn có lời khuyên nào nữa cho các bạn trẻ trước khi bước vào cuộc thi này không?

B: Có, bạn cần nghĩ ra một sản phẩm mà nhiều người muốn sử dụng. Nếu bạn có thể làm điều đó, nó sẽ là một phát minh vĩ đại.

A: Cảm ơn rất nhiều, Dave. Thật tuyệt khi nói chuyện với bạn.

33. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Children aged 8–13 years old can enter the competition this year.

(Trẻ em từ 8–13 tuổi có thể tham gia cuộc thi năm nay.)

Thông tin: We've decided to allow young people aged 14 to 19 to enter this year competition. But **next year** we are going to allow 8 to 13 years old to enter, too.

(Chúng tôi đã quyết định cho phép những người trẻ tuổi từ 14 đến 19 tham gia cuộc thi năm nay. Nhưng năm tới chúng tôi cũng sẽ cho phép trẻ em từ 8 đến 13 tuổi tham gia.)

Chọn False

34. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Inventions can be original ideas or ways to make an old product better.

(Phát minh có thể là ý tưởng ban đầu hoặc cách để làm cho một sản phẩm cũ tốt hơn.)

Thông tin: Maybe you use a product everyday, but you think it could be **improved or changed** in some way.

(Có thể bạn sử dụng một sản phẩm hàng ngày nhưng bạn nghĩ rằng nó có thể được cải thiện hoặc thay đổi theo một cách nào đó)

Chọn True

35. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

When people first enter the competition, they don't have to build their inventions.

(Khi mọi người lần đầu tiên tham gia cuộc thi, họ không phải xây dựng phát minh của mình.)

Thông tin: they don't need to be actually make the invention? - **B: They can if they want to.** It is a simple idea, then why not build it. But if you design something difficult to make, it's best to just draw a plan.

(họ không cần phải thực sự tạo ra phát minh? - B: Họ có thể nếu họ muốn. Nếu là một ý tưởng đơn giản, vậy thì tại sao không xây dựng nó. Nhưng nếu bạn thiết kế một thứ gì đó khó thực hiện, thì tốt nhất bạn chỉ nên vẽ một kế hoạch.)

Chọn True

36. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

There will be TV programme about the competition.

(Sẽ có chương trình truyền hình về cuộc thi.)

Thông tin: Cameras will film them while they are working, too. There will be a **special documentary on Channel 10** about making the inventions.

(Máy ảnh cũng sẽ quay phim khi họ đang làm việc. Sẽ có một bộ phim tài liệu đặc biệt trên Kênh 10 về việc tạo ra các phát minh.)

Chọn True

37. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Fiona viết _____

- A. bài viết cho một trang web.
- B. sách về du lịch.
- C. bài báo cho một tờ báo.

Thông tin: Fiona's been around the world, and she has **written several guides** about different countries.

(Fiona đã đi khắp thế giới và cô ấy đã viết một số hướng dẫn về các quốc gia khác nhau.)

Chọn B

38. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Fiona nói rằng đi đến những nơi xa xôi cũng được

- A. vào ban ngày.
- B. với những người khác.
- C. nếu bạn đang ở trong một chiếc taxi

Thông tin: Only go to remote places if you're **on a tour**.

(Chỉ đi đến những nơi xa nếu bạn đang đi du lịch theo tour.)

Chọn B

39. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Fiona nói rằng hướng dẫn du lịch chứa thông tin hữu ích về

- A. nơi nào nguy hiểm.
- B. các nhà hàng địa phương tốt nhất.
- C. vận chuyển an toàn nhất để sử dụng.

Thông tin: many people don't use travel guides, but these guides can tell you **which places are dangerous** in the city.

(nhiều người không sử dụng hướng dẫn du lịch nhưng những hướng dẫn này có thể cho bạn biết nơi nào nguy hiểm trong thành phố.)

Chọn A

40. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Fiona nói rằng sử dụng thẻ tín dụng

- A. an toàn hơn so với sử dụng tiền mặt.
- B. rẻ hơn so với sử dụng tiền mặt.
- C. khó khăn hơn khi bạn ở nước ngoài.

Thông tin: I think credit cards are **much better** than cash.

(Tôi nghĩ rằng thẻ tín dụng tốt hơn nhiều so với tiền mặt.)

Chọn A

Bài nghe 2:

Mike: In the studio today, we have Fiona. Fiona's been around the world, and she has written several guides about different countries. We'll hear about those books later. First, Fiona is going to answer travel questions that listeners have posted on Tina's film website. Hello Fiona

Fiona: Hi Mike!

Mike: So, our first question today is from Karen in Cheshire. She wants to know is it OK to change money on the street in Bulgaria?

Fiona: Well, Karen. Many tourists do this in countries like Bulgaria, but I think you should always change money in the bank. Compared to banks, people on the street may offer more money; But if you exchange money with a stranger, you may not get the correct money, or even real money. So, my advice is don't do it.

Mike: Great! Now, Emma from Essex is going to Peru before she starts university. She wants to know if it is safe to go to remote places alone.

Fiona: OK, Emma. Only go to remote places if you're on a tour. If you're alone, stay more in tourist places. And if you ever are alone in the dark street and you don't feel safe, go to a well-lit place with a lot of people in it, like a shop or restaurant. The people there will help you to call a taxi for example. It's always better to

be safe. Also, many people don't use travel guides but these guides can tell you which places are dangerous in the city. That's why I think you should always read one before you go somewhere.

Mike: Now, there are a lot of questions on the Tina's film website about how to avoid crime like mugging when you're traveling.

Fiona: Yeah, my best advice is to try to look like a local, not like a tourist. Try to work out where you go before you go there, so you don't have to ask for directions and look at a map on the street. And of course don't carry a lot of money around with you or wear very expensive clothes. You don't want to encourage muggers to attack you.

Mike: Great! Now Mark from Manchester wants to know is it safer to use a credit card than carrying cash on holiday?

Fiona: Well, I think credit cards are much better than cash. If someone steals your credit card, it's difficult for them to use it. The criminal won't know your pin number and in most countries, you need a pin number to use a credit card now. Oh, and when you buy something while you're traveling, make sure you work out how much it costs in your currency. Many young people aren't very good at Maths, they buy things and then they are shocked when they get home when their parents show them the credit card bill.

Mike: OK! And the last question today is from Vony in Cambridge. Is it safe to go camping in France?

Fiona: Well, Vony, it's fine to camp in most parts of the world if you use a campsite. But if you go camping on the beach, oh by the side of a road for example, it can be dangerous. I wouldn't do that if I didn't know the area really well. Unless I was as a local.

Mike: Right, thanks Fiona. Now about your travel guides.

Tạm dịch:

Mike: Trong phòng thu ngày hôm nay, chúng ta có Fiona. Fiona đã đi khắp thế giới và cô ấy đã viết một số hướng dẫn về các quốc gia khác nhau. Chúng ta sẽ nghe về những cuốn sách đó sau. Đầu tiên, Fiona sẽ trả lời các câu hỏi về du lịch mà thính giả đã đăng trên trang web phim của Tina. Xin chào Fiona

Fiona: Chào Mike!

Mike: Vì vậy, câu hỏi đầu tiên của chúng tôi ngày hôm nay là từ Karen ở Cheshire, cô ấy muốn biết liệu cô ấy có thể đổi tiền trên đường phố ở Bulgaria không?

Fiona: Chà, Karen. Nhiều khách du lịch làm điều này ở các nước như Bulgaria, nhưng tôi nghĩ bạn nên luôn đổi tiền trong ngân hàng. So với ngân hàng, người dân trên phố có thể cho nhiều tiền hơn; Nhưng nếu bạn đổi tiền với một người lạ, bạn có thể không nhận được tiền chính xác, thậm chí là tiền thật. Vì vậy, lời khuyên của tôi là đừng làm điều đó.

Mike: Tuyệt vời! Bây giờ, Emma từ Essex sẽ đến Peru trước khi cô ấy bắt đầu học đại học. Cô ấy muốn biết có an toàn không khi đi đến những nơi xa xôi một mình.

Fiona: Được rồi, Emma. Chỉ đi đến những nơi xa nếu bạn đang đi du lịch theo tour. Nếu bạn ở một mình, hãy ở lại nhiều hơn ở những nơi du lịch. Và nếu bạn từng đi một mình trên con phố tối và cảm thấy không an toàn, hãy đến nơi có nhiều ánh sáng, chẳng hạn như cửa hàng hoặc nhà hàng. Những người ở đó sẽ giúp bạn gọi

taxi chẳng hạn. Nó luôn luôn tốt hơn để được an toàn. Ngoài ra, nhiều người không sử dụng hướng dẫn du lịch nhưng những hướng dẫn này có thể cho bạn biết nơi nào nguy hiểm trong thành phố. Đó là lý do tại sao tôi nghĩ bạn luôn nên đọc một cuốn trước khi đi đâu đó.

Mike: Bây giờ, có rất nhiều câu hỏi trên trang web phim của Tina về cách tránh tội phạm như trộm cắp khi bạn đi du lịch.

Fiona: Vâng, lời khuyên tốt nhất của tôi là cố gắng trông giống như một người địa phương, không giống như một khách du lịch. Cố gắng tìm ra nơi bạn đến trước khi bạn đến đó, vì vậy bạn không cần phải hỏi đường và nhìn vào bản đồ trên đường phố. Và tất nhiên, đừng mang theo nhiều tiền bên mình hay những bộ quần áo quá đắt tiền. Bạn không muốn khuyến khích những kẻ phá hoại tấn công bạn.

Mike: Tuyệt vời! Bây giờ Mark từ Manchester muốn biết sử dụng thẻ tín dụng có an toàn hơn mang theo tiền mặt trong kỳ nghỉ không?

Fiona: Chà, tôi nghĩ thẻ tín dụng tốt hơn nhiều so với tiền mặt. Nếu ai đó đánh cắp thẻ tín dụng của bạn, họ sẽ khó sử dụng nó. Tội phạm sẽ không biết số pin của bạn và ở hầu hết các quốc gia, bạn cần số pin để sử dụng thẻ tín dụng ngay bây giờ. Ồ, và khi bạn mua thứ gì đó khi đang đi du lịch, hãy đảm bảo rằng bạn tính toán xem thứ đó có giá bao nhiêu bằng đơn vị tiền tệ của bạn. Nhiều bạn trẻ học Toán không giỏi lắm, mua đồ rồi về nhà giật mình khi được bố mẹ cho xem hóa đơn thẻ tín dụng.

Mike: Được rồi! Và câu hỏi cuối cùng hôm nay là của Vony ở Cambridge. Đi cắm trại ở Pháp có an toàn không?

Fiona: Chà, Vony, bạn có thể cắm trại ở hầu hết các nơi trên thế giới nếu bạn sử dụng một khu cắm trại. Nhưng nếu bạn đi cắm trại trên bãi biển, chẳng hạn như bên đường, điều đó có thể nguy hiểm. Tôi sẽ không làm điều đó nếu tôi không biết rõ khu vực này. Trừ khi tôi là người địa phương.

Mike: Được rồi, cảm ơn Fiona. Bây giờ về hướng dẫn du lịch của bạn.